

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 20/2024/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11611908/66926751/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TRÁ
ER
IV

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1



Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5559-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.964.136.145.544	6.980.387.823.046
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	2.185.022.243.991	1.100.151.822.205
111	1. Tiền		1.252.818.476.565	1.048.127.930.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		932.203.767.426	52.023.891.252
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		618.777.587.704	522.771.780.578
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.194.057)	(1.503.829)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	618.377.661.697	522.372.164.343
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	2.957.423.846.376	2.948.739.786.819
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		378.744.521.321	509.552.788.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		269.432.984.408	437.926.095.522
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		740.000.000.000	258.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.577.189.932.891	1.743.447.255.952
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.943.592.244)	(839.058.965)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	652.705.599
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.072.280.080.528	2.212.305.861.196
141	1. Hàng tồn kho		1.077.151.281.358	2.218.599.258.974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.871.200.830)	(6.293.397.778)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		130.632.386.945	196.418.572.248
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	16.314.483.828	23.673.597.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	82.004.968.587	161.162.564.871
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	32.312.934.530	11.582.410.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.426.878.007.945	7.024.404.855.817
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	21.548.541.757	42.708.288.926
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		9.661.149.878	10.843.153.926
215	2. Phải thu cho vay dài hạn		-	30.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		11.887.391.879	1.865.135.000
220	II. Tài sản cố định		2.582.180.231.270	2.627.954.489.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	994.693.260.598	929.293.158.601
222	Nguyên giá		2.175.681.239.680	2.579.537.008.222
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.180.987.979.082)	(1.650.243.849.621)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.587.486.970.672	1.698.661.331.076
228	Nguyên giá		2.288.028.206.721	2.346.871.714.035
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(700.541.236.049)	(648.210.382.959)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.216.160.050	4.408.541.182
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.580.897.679)	(7.388.516.547)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.901.616.530	74.959.353.181
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.901.616.530	74.959.353.181
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.042.698.551.939	3.975.458.431.647
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	2.695.211.462.093	3.969.088.431.647
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(753.660.362.154)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	101.147.452.000	6.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		771.332.906.399	298.915.751.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	98.824.887.542	78.819.525.112
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	61.678.605.752	76.466.105.361
269	3. Lợi thế thương mại	5	610.829.413.105	143.630.120.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.391.014.153.489	14.004.792.678.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.277.094.578.456	6.952.065.052.069
310	I. Nợ ngắn hạn		4.214.062.392.084	5.427.179.815.958
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	426.193.873.874	548.948.813.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	87.223.572.571	25.435.506.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	87.023.309.895	76.055.005.885
314	4. Phải trả người lao động		17.406.636.448	12.289.507.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	287.831.906.665	342.604.859.020
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		187.945.590	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	377.686.964.668	107.012.447.591
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.826.214.499.530	4.168.303.495.655
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	104.293.682.843	146.342.235.166
330	II. Nợ dài hạn		1.063.032.186.372	1.524.885.236.111
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.789.924.640	13.989.284.515
338	2. Vay dài hạn	21	501.058.615.167	751.915.330.417
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	529.803.320.719	721.531.903.453
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		29.380.325.846	37.448.717.726
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.113.919.575.033	7.052.727.626.794
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.113.919.575.033	7.052.727.626.794
411	1. Vốn cổ phần	23.1	2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	3.157.496.752.530	3.107.169.658.330
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	23.1	-	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(865.273.143.268)	(865.273.143.268)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	69.858.995.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.1	16.135.952.841	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	1.518.092.985.242	1.619.449.221.639
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.374.911.647.420	1.256.848.724.475
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		143.181.337.822	362.600.497.164
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	319.544.871.698	199.247.231.442
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.391.014.153.489	14.004.792.678.863

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.905.535.115.422	12.787.155.345.809
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(255.918.909.276)	(251.971.860.773)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.649.616.206.146	12.535.183.485.036
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(7.113.403.563.848)	(10.261.577.092.648)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.536.212.642.298	2.273.606.392.388
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	1.330.234.022.531	249.972.853.284
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(1.016.861.071.820) (240.963.936.871)	(273.960.693.454) (232.943.464.615)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	75.292.045.453	104.078.863.561
25	9. Chi phí bán hàng	27	(1.181.128.387.116)	(1.446.024.851.216)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(422.014.760.777)	(409.162.881.014)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		321.734.490.569	498.509.683.549
31	12. Thu nhập khác	29	14.821.218.084	32.302.372.994
32	13. Chi phí khác	29	(13.486.354.182)	(20.213.663.267)
40	14. Lợi nhuận khác		1.334.863.902	12.088.709.727
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.069.354.471	510.598.393.276
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(364.022.984.594)	(145.894.259.653)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	176.137.541.581	9.951.380.672
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		135.183.911.458	374.655.514.295

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23.4	143.181.337.822	362.600.497.164
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.5	(7.997.426.364)	12.055.017.131
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	554	1.357
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	554	1.357



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.069.354.471	510.598.393.276
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		246.420.591.720	267.355.732.940
03	Các khoản dự phòng		708.829.864.874	3.450.071.607
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(898.244.413)	(7.152.841.117)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.313.522.667.262)	(303.944.432.008)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	26	243.511.936.867	235.491.464.611
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		207.410.836.257	705.798.389.309
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		471.727.949.561	(274.998.829.458)
10	Giảm hàng tồn kho		995.027.111.004	281.405.382.510
11	Giảm các khoản phải trả		(105.509.668.826)	(698.205.865.309)
12	Tăng chi phí trả trước		(31.318.719.560)	(3.128.591.780)
14	Tiền lãi vay đã trả		(256.059.774.212)	(226.103.991.145)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(378.987.281.960)	(148.402.543.007)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.005.802.671)	(16.964.538.784)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		838.284.649.593	(380.600.587.664)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(114.561.021.014)	(258.417.452.181)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.001.593.988	10.689.257.162
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(3.110.782.949.354)	(780.759.945.165)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.368.000.000.000	451.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.213.963.499.261)	(267.834.215.020)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.523.325.291.048	426.878.535.166
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		127.863.023.919	118.580.074.574
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		581.882.439.326	(299.663.745.464)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	23.1	100.034.380.000	402.382.020.000
		23.5	960.000.000.000	-
33	Tiền vay nhận được	21	12.143.107.928.912	16.019.761.667.948
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(13.510.611.446.849)	(15.594.131.191.026)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	23.3	(20.082.050) (28.844.482.110)	(308.926.127.980) (19.699.109.635)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(336.333.702.097)	499.387.259.307
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.083.833.386.822	(180.877.073.821)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6	1.100.151.822.205	1.281.295.490.335
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.037.034.964	(266.594.309)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	2.185.022.243.991	1.100.151.822.205



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.173 (31 tháng 12 năm 2022: 3.861).

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu Thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”) (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,56	98,9
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KNB”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido (“KTS”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An (“KLA”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế (“Thọ Phát”)	Bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	68	68
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát (“Tho Phat Food”)	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	Đang hoạt động	68	68

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh (“TM”) số 21.2.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập/sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập/sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”)

Trong năm, các cổ đông không kiểm soát của KDF đã hoàn tất việc góp vốn bổ sung cho 20.000.000 cổ phần phát hành thêm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông KDF số KDF01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 9 năm 2022. Ngoài ra, vào ngày 26 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 17.821.600 cổ phần, tương đương 24,03% vốn cổ phần của KDF, với giá thanh lý là 1.069.296.000 ngàn VND theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023/HĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số KDC01/2023/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 1 năm 2023. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong KDF bị điều chỉnh giảm từ 73,04% xuống còn 49% và KDF trở thành một công ty liên kết (TM số 15.2) từ ngày này.

Tại ngày này, các ảnh hưởng của vốn và quỹ khác của chủ sở hữu liên quan đến các giao dịch vốn ở KDF trước đây với số tiền là 101.322.415 ngàn VND (TM số 23.1) và phần điều chỉnh trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết kể từ ngày này với số tiền là 71.039.396 ngàn VND (TM số 23.1) đã được điều chỉnh làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Tập đoàn đã ghi nhận lãi từ việc chuyển nhượng này với số tiền là 1.053.069.594 ngàn VND (TM số 24.2) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, bao gồm trong số tiền này là số lỗ đã được ghi nhận làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước liên quan đến các giao dịch vốn trước đây với các cổ đông không kiểm soát mà không làm mất quyền kiểm soát với số tiền là 132.406.132 ngàn VND (TM số 23.1).

4.2 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (“Calofic”)

Vào 14 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 24% vốn sở hữu trong Calofic với giá chuyển nhượng là 2.157.837.500 ngàn VND theo Nghị quyết HĐQT số 15/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận lãi từ việc thanh lý trên với số tiền là 76.114.728 ngàn VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (TM số 24.2).

4.3 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”)

Trong 2023, Tập đoàn đã mua thêm 48,736 cổ phiếu trong TAC từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong TAC tăng từ 95,41% lên 95,56%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong TAC vào ngày giao dịch là 2.928.991 ngàn VND (TM số 23.1) đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.4 Giải thể Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (“Vibev”)

Vibev đã hoàn tất thủ tục giải thể hoạt động Công ty theo Thông báo số 663668/23 ngày 28 tháng 8 năm 2023 của SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

4.5 Mua Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế (“Thọ Phát”)

Vào ngày 22 tháng 8 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 29.835.000 cổ phần, tương đương 51% vốn cổ phần của Thọ Phát, với giá mua là 807.500.000 ngàn VND theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023/HĐCN/VDAM-KDC ngày 21 tháng 8 năm 2023 và số 02/2023/HĐCN/VDAM-KDC ngày 22 tháng 8 năm 2023 và Nghị quyết số KDC07/2023/NQ-HĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2023. Theo đó, Thọ Phát trở thành công ty con của Tập đoàn tại ngày này. Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Thọ Phát vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý được xác định
tạm thời tại ngày mua*

VND

Tài sản

Tiền và tương đương tiền	81.003.803.319
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	89.101.845.197
Trả trước cho người bán ngắn hạn	211.802.240
Hàng tồn kho	28.336.448.235
Phải thu ngắn hạn khác	101.443.722.385
Các tài sản ngắn hạn khác	1.540.437.253
Tài sản cố định	469.421.773.171
Các tài sản dài hạn khác	80.998.677.263
	852.058.509.063

Nợ phải trả

Phải trả người bán ngắn hạn	248.151.745.569
Phải trả dài hạn	6.516.223.320
	254.667.968.889

Tổng tài sản thuần

597.390.540.174

Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51%

304.669.175.489

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (TM số 5)

515.066.984.511

Tổng chi phí hợp nhất

819.736.160.000

Ngoài ra, vào ngày 10 tháng 10 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 6.435.000 cổ phần, tương đương 17% vốn cổ phần của Thọ Phát, với giá mua là 340.000.000 ngàn VND theo hợp đồng số 03/2023/HĐCN/VDAM-KDC ngày 6 tháng 10 năm 2023 và số 04/03/2023/HĐCN/VDAM-KDC ngày 10 tháng 10 năm 2023. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Thọ Phát tăng từ 51% lên 68% tại ngày này. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Thọ Phát vào ngày giao dịch là 237.012.316 ngàn VND (TM số 23.1) đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	307.721.691.442
Tăng do mua công ty con (TM số 4.5)	<u>515.066.984.511</u>
Số cuối năm	<u>822.788.675.953</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	164.091.570.711
Phân bổ trong năm	<u>47.867.692.137</u>
Số cuối năm	<u>211.959.262.848</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>143.630.120.731</u>
Số cuối năm	<u>610.829.413.105</u>

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	866.527.030	545.498.096
Tiền gửi ngân hàng	1.251.951.949.535	1.047.582.432.857
Các khoản tương đương tiền	<u>932.203.767.426</u>	<u>52.023.891.252</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.185.022.243.991</u>	<u>1.100.151.822.205</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 3,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	378.744.521.321	509.552.788.711
<i>Trong đó:</i>		
- Các bên liên quan (TM số 32)	9.472.063.742	1.082.220.190
- Phải thu từ khách hàng khác	369.272.457.579	508.470.568.521
Trả trước cho người bán ngắn hạn	269.432.984.408	437.926.095.522
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương mại Tương Lai Trẻ	150.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	61.714.876.222	61.714.876.222
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	42.266.294.181	42.266.294.181
- Trả trước cho người bán khác	15.451.814.005	33.944.925.119
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	740.000.000.000	258.000.000.000
<i>Trong đó</i>		
- Phải thu bên liên quan (TM số 32)	150.000.000.000	258.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	330.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	260.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.577.189.932.891	1.743.447.255.952
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	1.443.307.000.000	1.393.307.000.000
- Lãi tiền gửi phải thu	57.202.875.661	20.318.342.135
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	122.000.000.000
- Các khoản khác	76.680.057.230	207.821.913.817
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (TM số 32)	16.362.424.649	115.276.913.947
- Phải thu khách hàng khác	1.560.827.508.242	1.628.170.342.005
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	652.705.599
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.943.592.244)	(839.058.965)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.957.423.846.376	2.948.739.786.819

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp, kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức thị trường là từ 7,5% đến 9%/năm.
- (ii) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	839.058.965	2.039.058.965
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.104.533.279	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.200.000.000)
Số cuối năm	<u>7.943.592.244</u>	<u>839.058.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	497.139.840.800	855.876.577.318
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	266.868.593.666	356.010.656.020
Thành phẩm	236.484.957.974	440.956.105.153
Hàng đang đi đường	29.454.991.731	97.910.087.067
Hàng hóa	29.130.650.360	425.573.680.734
Công cụ, dụng cụ	18.072.246.827	42.272.152.682
TỔNG CỘNG	1.077.151.281.358	2.218.599.258.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.871.200.830)	(6.293.397.778)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.072.280.080.528	2.212.305.861.196

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.314.483.828	23.673.597.175
Công cụ và dụng cụ	5.275.055.827	6.464.790.418
Chi phí mua bảo hiểm	2.671.911.230	3.594.309.762
Chi phí thuê	2.371.165.862	2.324.311.190
Chi phí bảo trì	1.364.855.321	1.509.937.848
Khác	4.631.495.588	9.780.247.957
Dài hạn	98.824.887.542	78.819.525.112
Tiền thuê đất trả trước	72.673.510.234	62.061.096.561
Công cụ và dụng cụ	19.774.286.099	8.940.721.673
Khác	6.377.091.209	7.817.706.878
TỔNG CỘNG	115.139.371.370	102.493.122.287

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	9.661.149.878	10.843.153.926
Phải thu cho vay dài hạn với bên liên quan (TM số 32)	-	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.942.086.196	1.865.135.000
Phải thu lãi cho vay	4.945.305.683	-
TỔNG CỘNG	21.548.541.757	42.708.288.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	874.782.318.797	1.548.567.018.980	105.967.410.761	50.220.259.684	2.579.537.008.222
Mua mới trong năm	487.476.000	16.041.235.161	12.243.299.364	191.195.000	28.963.205.525
Tặng do mua công ty con	346.322.784.168	93.398.922.157	14.888.525.671	42.755.018.271	497.365.250.267
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.045.994.333	59.496.059.500	-	2.224.562.000	88.766.615.833
Thanh lý công ty con	(299.404.488.352)	(676.297.672.016)	(19.520.718.376)	(13.514.071.007)	(1.008.736.949.751)
Thanh lý trong năm	(5.825.847.729)	(4.139.064.576)	-	(248.978.111)	(10.213.890.416)
Số cuối năm	943.408.237.217	1.037.066.499.206	113.578.517.420	81.627.985.837	2.175.681.239.680
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	194.728.136.998	462.768.497.162	34.254.912.859	25.684.300.256	717.435.847.275
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	404.296.380.160	1.138.014.348.801	64.923.270.588	43.009.850.072	1.650.243.849.621
Khấu hao trong năm	54.026.401.047	28.978.548.051	7.113.526.707	3.818.834.490	93.937.310.295
Tặng do mua công ty con	3.481.627.048	15.668.608.508	7.309.253.946	1.483.987.594	27.943.477.096
Thanh lý công ty con	(124.685.231.212)	(431.256.868.377)	(13.828.066.114)	(13.066.720.235)	(582.836.885.938)
Thanh lý trong năm	(4.285.097.636)	(3.904.844.231)	-	(109.830.125)	(8.299.771.992)
Số cuối năm	332.834.079.407	747.499.792.752	65.517.985.127	35.136.121.796	1.180.987.979.082
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	470.485.938.637	410.552.670.179	41.044.140.173	7.210.409.612	929.293.158.601
Số cuối năm	610.574.157.810	289.566.706.454	48.060.532.293	46.491.864.041	994.693.260.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	517.957.052.107	833.705.110.032	86.877.374.135	462.765.852.930	445.566.324.831	2.346.871.714.035
Mua mới trong năm	-	-	89.320.000	-	-	89.320.000
Thanh lý công ty con	(16.591.966.348)	-	(19.753.070.192)	-	(22.587.790.774)	(58.932.827.314)
Số cuối năm	501.365.085.759	833.705.110.032	67.213.623.943	462.765.852.930	422.978.534.057	2.288.028.206.721
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	42.726.926.466	-	-	46.136.865.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	166.362.813.267	164.731.129.012	61.160.993.852	116.141.557.974	139.813.888.854	648.210.382.959
Hao mòn trong năm	25.068.254.288	28.639.955.784	5.319.539.588	21.993.243.159	21.619.505.678	102.640.498.497
Thanh lý công ty con	(16.591.966.348)	-	(16.306.257.005)	-	(17.411.422.054)	(50.309.645.407)
Số cuối năm	174.839.101.207	193.371.084.796	50.174.276.435	138.134.801.133	144.021.972.478	700.541.236.049
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	351.594.238.840	668.973.981.020	25.716.380.283	346.624.294.956	305.752.435.977	1.698.661.331.076
Số cuối năm	326.525.984.552	640.334.025.236	17.039.347.508	324.631.051.797	278.956.561.579	1.587.486.970.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>VND</i> <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	7.388.516.547
Khấu hao trong năm	<u>192.381.132</u>
Số cuối năm	<u>7.580.897.679</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4.408.541.182</u>
Số cuối năm	<u>4.216.160.050</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	4.196.600.170	65.312.014.241
Khác	<u>705.016.360</u>	<u>9.647.338.940</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.901.616.530</u>	<u>74.959.353.181</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số</i>	<i>Giá trị</i>
	<i>lượng</i>		<i>lượng</i>	
		<i>VND</i>		<i>VND</i>
Ngắn hạn		618.377.661.697		522.372.164.343
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	583.700	583.700.000.000	490.000	490.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		34.677.661.697		32.372.164.343
Dài hạn		101.147.452.000		6.370.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn		94.777.452.000		-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		<u>6.370.000.000</u>		<u>6.370.000.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>719.525.113.697</u>		<u>528.742.164.343</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu		Dự phòng		Tỷ lệ sở hữu		Dự phòng	
	%	Giá trị đầu tư VND	VND	Giá trị hợp lý VND	%	Giá trị đầu tư VND	VND	Giá trị hợp lý VND
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	50,00	1.069.509.263.273	-	1.069.509.263.273
KDF (TM số 4.1)	49,00	945.613.509.776	-	945.613.509.776	-	-	-	-
LG Vina	40,00	585.227.826.992	-	585.227.826.992	40,00	577.550.285.739	-	577.550.285.739
Dabaco Food	50,00	94.860.862.052	-	94.860.862.052	50,00	100.094.843.195	-	100.094.843.195
Calofic (TM số 4.2)	-	-	-	-	24,00	2.081.722.772.126	-	2.081.722.772.126
Vibev (TM số 4.4)	-	-	-	-	49,00	140.211.267.314	-	140.211.267.314
TỔNG CỘNG		2.695.211.462.093	753.660.362.154	1.941.551.099.939		3.969.088.431.647	-	3.969.088.431.647

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tiến hành trích dự lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Lavenue	KDF (TM số 4.1)	LG Vina	Dabaco Food	Calofic (TM số 4.2)	Vibev (TM số 4.4)	Tổng cộng
Giá trị đầu tư							VND
Số đầu năm	1.087.500.000.000	-	548.458.021.068	116.000.000.000	1.383.942.384.943	196.000.000.000	3.331.900.406.011
Tăng trong năm	-	872.765.024.433	-	-	-	-	872.765.024.433
Giảm trong năm	-	-	-	-	(1.383.942.384.943)	(196.000.000.000)	(1.579.942.384.943)
Số cuối năm	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	-	-	2.624.723.045.501
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát							
Số đầu năm	(17.990.736.727)	-	29.092.264.671	(15.905.156.805)	697.780.387.183	(55.788.732.686)	637.188.025.636
Giảm trong năm	-	-	-	-	(697.780.387.183)	55.788.732.686	(641.991.654.497)
Dự phòng tổn thất đầu tư	(753.660.362.154)	-	-	-	-	-	(753.660.362.154)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	-	72.848.485.343	7.677.541.253	(5.233.981.143)	-	-	75.292.045.453
Số cuối năm	(771.651.098.881)	72.848.485.343	36.769.805.924	(21.139.137.948)	-	-	(683.171.945.562)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	1.069.509.263.273	-	577.550.285.739	100.094.843.195	2.081.722.772.126	140.211.267.314	3.969.088.431.647
Số cuối năm	315.848.901.119	945.613.509.776	585.227.826.992	94.860.862.052	-	-	1.941.551.099.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (TM số 32)	70.170.083.252	1.510.446.175
Phải trả bên thứ ba	356.023.790.622	547.438.367.513
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	98.507.957.367	179.252.660.916
- Bên khác	<u>257.515.833.255</u>	<u>368.185.706.597</u>
TỔNG CỘNG	<u>426.193.873.874</u>	<u>548.948.813.688</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác trả tiền trước	<u>87.223.572.571</u>	<u>25.435.506.047</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	106.628.474.982	131.122.148.599
Chiết khấu thương mại	56.204.797.615	77.842.501.222
Lương tháng 13 và thưởng	43.746.659.268	16.346.904.696
Chi phí lãi vay	35.997.859.778	51.093.697.119
Phí vận chuyển	16.728.992.017	22.407.999.903
Chi phí hỗ trợ bán hàng	13.795.166.809	28.390.690.453
Khác	<u>14.729.956.196</u>	<u>15.400.917.028</u>
TỔNG CỘNG	<u>287.831.906.665</u>	<u>342.604.859.020</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng do mua công ty con	Thanh lý công ty con	Số cuối năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	(156.028.217.466)	459.736.102.934	(368.616.841.663)	-	(10.012.613.824)	(74.921.570.019)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.886.245.178	364.022.984.594	(378.987.281.960)	15.791.438.602	(12.326.521.262)	35.386.865.152	
Thuế thu nhập cá nhân	9.692.851.926	75.959.706.842	(76.760.290.378)	-	(157.718.411)	8.734.549.979	
Các loại thuế khác	2.759.151.174	14.713.447.763	(13.927.220.747)	-	(39.816.524)	3.505.561.666	
TỔNG CỘNG	(96.689.969.188)	914.432.242.133	(838.291.634.748)	15.791.438.602	(22.536.670.021)	(27.294.593.222)	
Trong đó:							
Thuế nộp thừa	(11.582.410.202)					(32.312.934.530)	
Thuế GTGT được khấu trừ	(161.162.564.871)					(82.004.968.587)	
Thuế phải nộp	76.055.005.885					87.023.309.895	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	272.818.507.600	5.657.581.460
Thủ lao Hội đồng Quản trị	35.760.000.000	23.840.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	13.024.471.472	12.716.244.592
Khác	56.083.985.596	64.798.621.539
TỔNG CỘNG	377.686.964.668	107.012.447.591
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	39.698.979.676	23.840.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	337.987.984.992	83.172.447.591

21. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.826.214.499.530	4.168.303.495.655
Vay ngân hàng (TM số 21.1)	2.575.153.914.998	3.919.820.703.166
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (TM số 21.2)	250.000.000.000	247.452.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 21.3)	1.060.584.532	1.030.792.489
Vay dài hạn	501.058.615.167	751.915.330.417
Vay từ tổ chức khác (TM số 21.3)	6.154.615.178	7.011.330.424
Trái phiếu thường trong nước (TM số 21.2)	494.903.999.989	744.903.999.993
TỔNG CỘNG	3.327.273.114.697	4.920.218.826.072

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	4.168.303.495.655	751.915.330.417	4.920.218.826.072
Tiền thu từ đi vay	12.143.107.928.912	-	12.143.107.928.912
Vay dài hạn đến hạn	253.608.584.532	(253.608.584.532)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	203.869.286	203.869.286
Giảm do thanh lý công ty con	(228.194.062.720)	-	(228.194.062.720)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.510.611.446.849)	-	(13.510.611.446.849)
Số cuối năm	2.826.214.499.530	501.058.615.167	3.327.273.114.697

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21.	VAY (tiếp theo)	Số cuối năm	Lãi suất	Ngày đáo hạn
21.1	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn	VND	%/năm	
	Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:			
	Ngân hàng			
	Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
	Khoản vay 1	498.172.742.619	3,3% - 4,7%	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024
	Khoản vay 2	323.952.698.384	3,0% - 4,0%	Từ ngày 2 tháng 5 năm 2024 đến ngày 21 tháng 5 năm 2024
	Khoản vay 3	11.219.285.376	4%	Ngày 27 tháng 2 năm 2024
	Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
	Khoản vay 1	395.130.419.847	3,5% - 4,5%	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2024 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024
	Khoản vay 2	116.355.256.294	4%	Từ ngày 5 tháng 6 năm 2024 đến ngày 8 tháng 6 năm 2024
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			
	Khoản vay 1	267.701.040.878	3,5% - 4,0%	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024
	Khoản vay 2	30.000.000.000	3%	Ngày 28 tháng 3 năm 2024
	Khoản vay 3	20.956.915.361	4%	Ngày 27 tháng 3 năm 2024
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
	Khoản vay 1	164.201.320.108	3,0% - 3,5%	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 5 năm 2024
	Khoản vay 2	122.138.013.105	3,5%	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2024 đến ngày 1 tháng 4 năm 2024
	Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon			
	Khoản vay 1	284.051.287.502	4,55%	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 5 năm 2024
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam			
	Khoản vay 1	188.053.310.615	3,5% - 4,2%	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2024 đến ngày 18 tháng 4 năm 2024
	Ngân hàng Malaysian Berhad			
	Khoản vay 1	81.500.000.000	2,5% - 3,5%	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2024 đến ngày 23 tháng 2 năm 2024
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam			
	Khoản vay 1	59.130.482.709	3,8%	Ngày 15 tháng 1 năm 2024
	Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn thành viên Shinhan Bank			
	Khoản vay 1	12.591.142.200	3%	Ngày 18 tháng 3 năm 2024
	TỔNG CỘNG	2.575.153.914.998		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	525.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	225.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(5.096.000.011)
TỔNG CỘNG		<u>744.903.999.989</u>

Trong đó:

<i>Trái phiếu dài hạn</i>	494.903.999.989
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả</i>	250.000.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An – các công ty con trong Tập đoàn (TM số 1).

21.3 Khoản vay từ tổ chức khác

Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	146.342.235.166	107.312.917.413
Thanh lý công ty con	(12.582.730.258)	-
Trích quỹ trong năm	30.459.983.668	40.403.428.617
Sử dụng quỹ trong năm	(59.925.805.733)	(1.374.110.864)
Số cuối năm	<u>104.293.682.843</u>	<u>146.342.235.166</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước:								
Số đầu năm	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.790.232.958.705	6.672.822.132.418
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	136.250.800.000	-	215.191.200.000	-	-	-	351.442.000.000
Thanh lý đầu tư	-	-	-	-	-	-	37.213.808.524	37.213.808.524
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	362.600.497.164	362.600.497.164
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(305.308.812.000)	(305.308.812.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(35.434.090.087)	(35.434.090.087)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.807.558.508)	(14.807.558.508)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(215.047.582.159)	(215.047.582.159)
Số cuối năm	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352
Năm nay:								
Số đầu năm	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	143.181.337.822	143.181.337.822
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (*)	100.649.600.000	50.324.800.000	-	-	-	-	-	150.974.400.000
Thanh lý công ty con (TM số 4.1)	-	2.294.200	(104.000.000.000)	-	(4.952.350.000)	226.200.180	304.767.942.402	196.044.086.782
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
(TM số 4.3 và 4.5)	-	-	-	-	-	-	(239.941.306.532)	(239.941.306.532)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	-	-	(267.288.970.000)	(267.288.970.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.863.832.566)	(26.863.832.566)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.211.407.523)	(15.211.407.523)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.092.985.242	6.794.374.703.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số KDC12/2023 ngày 24 tháng 7 năm 2023, HĐQT của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 10.064.960 cổ phiếu và giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên, theo đó, vốn cổ phần của Tập đoàn tăng từ 2.797.413.560 ngàn VND lên 2.898.063.160 ngàn VND, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD lần thứ 27 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết HĐQT số KDC16/2023/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2023, cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá với giá trị là 267.288.970 ngàn VND.

23.2 Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(22.517.346)	(22.517.346)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	(22.517.346)	(22.517.346)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	267.288.970	257.224.010

23.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong năm	267.288.970.000	305.308.812.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	20.082.050	308.926.127.980

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	143.181.337.822	362.600.497.164
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	143.181.337.822	349.100.497.164
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	258.468.305	257.224.010
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	554	1.357
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	554	1.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2023.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

23.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	199.247.231.442	221.820.520.523
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong năm	(7.997.426.364)	12.055.017.131
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát của công ty con	960.000.000.000	
Giao dịch vốn của cổ đông không kiểm soát của công ty con	(514.212.010.429)	-
Thanh lý công ty con	(454.414.372.618)	22.256.658.591
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	188.435.022.184	(31.786.632.861)
Cổ tức đã công bố	(47.128.832.000)	(19.346.124.000)
Trích lập các quỹ	(3.596.151.102)	(4.969.338.530)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(788.589.415)	(782.869.412)
Số cuối năm	<u>319.544.871.698</u>	<u>199.247.231.442</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.905.535.115.422	12.787.155.345.809
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm đã bán	8.122.287.602.654	10.954.451.890.032
Doanh thu hàng hóa đã bán	781.757.427.344	1.826.363.799.483
Doanh thu khác	1.490.085.424	6.339.656.294
Giảm trừ doanh thu	(255.918.909.276)	(251.971.860.773)
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(136.530.140.521)	(153.017.825.022)
Hàng bán bị trả lại	(119.388.768.755)	(98.954.035.751)
DOANH THU THUẦN	<u>8.649.616.206.146</u>	<u>12.535.183.485.036</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bán cho bên liên quan	9.558.137.364	1.414.792.982
Bán cho các bên khác	8.640.058.068.782	12.533.768.692.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý đầu tư	1.129.184.321.486	122.499.247.718
Lãi tiền gửi	164.811.029.445	73.578.078.179
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.126.111.922	48.003.046.480
Khác	21.112.559.678	5.892.480.907
TỔNG CỘNG	<u>1.330.234.022.531</u>	<u>249.972.853.284</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.422.966.548.320	8.253.178.036.003
Giá vốn của hàng hóa đã bán	662.820.701.080	1.985.696.193.430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.127.603.734	2.123.920.192
Khác	26.488.710.714	20.578.943.023
TỔNG CỘNG	<u>7.113.403.563.848</u>	<u>10.261.577.092.648</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	697.871.319.696	1.204.239
Chi phí lãi vay	240.963.936.871	232.943.464.615
Lỗ thanh lý đầu tư	53.451.172.364	-
Chi phí tư vấn chuyển nhượng đầu tư	14.809.188.395	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.696.999.836	28.662.281.182
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.547.999.996	2.547.999.996
Khác	4.520.454.662	9.805.743.422
TỔNG CỘNG	<u>1.016.861.071.820</u>	<u>273.960.693.454</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	589.665.504.591	619.564.099.575
Chi phí mua ngoài	239.647.208.812	440.990.727.469
Quảng cáo và khuyến mãi	204.743.095.505	230.770.505.695
Khấu hao và hao mòn	60.810.332.098	67.857.053.763
Khác	86.262.246.110	86.842.464.714
TỔNG CỘNG	<u>1.181.128.387.116</u>	<u>1.446.024.851.216</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	178.460.493.945	164.318.241.751
Khấu hao và hao mòn	112.509.747.591	95.627.096.220
Chi phí mua ngoài	68.606.564.706	94.200.955.828
Phí thuê và bảo trì	32.968.095.606	41.597.321.061
Khác	29.469.858.929	13.419.266.154
TỔNG CỘNG	<u>422.014.760.777</u>	<u>409.162.881.014</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	14.821.218.084	32.302.372.994
Hỗ trợ dịch vụ công nghệ thông tin	5.517.185.108	-
Nhận bồi thường từ nhà cung cấp	2.883.555.215	14.984.763.173
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	87.475.564	3.788.242.550
Thu nhập từ cho thuê	-	3.633.987.825
Khác	6.333.002.197	9.895.379.446
Chi phí khác	13.486.354.182	20.213.663.267
Các khoản phạt	9.397.612.326	8.050.130.341
Chi phí hỗ trợ	-	3.684.255.016
Khác	4.088.741.856	8.479.277.910
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.334.863.902</u>	<u>12.088.709.727</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.450.582.862.768	8.275.880.899.218
Chi phí nhân công	768.125.998.536	783.882.341.326
Giá vốn hàng hóa	662.820.701.080	1.985.696.193.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.920.778.157	677.063.419.440
Chi phí khấu hao và hao mòn	244.637.882.061	264.343.191.320
Khác	143.458.489.139	129.898.780.144
TỔNG CỘNG	<u>8.716.546.711.741</u>	<u>12.116.764.824.878</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	351.934.104.959	144.737.861.945
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	12.088.879.635	1.156.397.708
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(176.137.541.581)</u>	<u>(9.951.380.672)</u>
TỔNG CỘNG	<u>187.885.443.013</u>	<u>135.942.878.981</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>323.069.354.471</u>	<u>510.598.393.276</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	64.613.870.894	102.119.678.655
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	12.278.941.592	9.161.640.612
Phân bổ lợi thế thương mại	9.573.538.427	6.139.758.531
Thanh lý giá trị hợp lý khoản đầu tư	(162.155.509.138)	387.512.421
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(15.058.409.091)	(20.815.772.712)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	5.032.525.415	36.866.307.423
Lỗi tính thuế các năm trước chuyển sang	(21.697.060.664)	(1.242.985.185)
Lãi từ thanh lý công ty con	(75.389.277.338)	-
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	301.001.192.211	-
Điều chỉnh lãi từ thanh lý cổ tức bằng cổ phiếu	(77.475.021.705)	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	157.213.024.449	-
Khác	<u>(22.141.251.674)</u>	<u>2.307.822.874</u>
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	<u>175.796.563.378</u>	<u>134.923.962.619</u>
Giảm thuế	-	(137.481.346)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	<u>12.088.879.635</u>	<u>1.156.397.708</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>187.885.443.013</u>	<u>135.942.878.981</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	40.048.254.597	52.941.717.153	(16.012.585.842)	(4.054.441.022)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.444.893.169	6.932.360.346	312.725.497	1.829.233.702
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.316.615.126	15.904.258.126	(5.587.643.000)	6.050.061.364
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	1.052.438.074	687.769.736	880.057.405	(388.754.209)
Lỗi Thuế	4.816.404.786	-	4.816.404.786	-
	<u>61.678.605.752</u>	<u>76.466.105.361</u>	<u>(15.591.041.154)</u>	<u>3.436.099.835</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.659.225.142)	(11.770.175.451)	10.110.950.309	(7.862.587.171)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	(4.971.403.965)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(437.349.054.005)	(618.966.686.430)	181.617.632.426	19.349.271.973
	<u>(529.803.320.719)</u>	<u>(721.531.903.453)</u>	<u>191.728.582.735</u>	<u>6.515.280.837</u>
TỔNG CỘNG	<u>(468.124.714.967)</u>	<u>(645.065.798.092)</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>176.137.541.581</u>	<u>9.951.380.672</u>

31.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 76.196.526.340 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 209.089.551.332 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Không được chuyển lỗi</i>	<i>VND</i>
					<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
2018	2023	187.007.586.065	(139.291.089.461)	(47.716.496.604)	-
2019	2024	154.133.305.314	(120.305.057.441)	-	33.828.247.873
2020	2025	109.548.112.552	(93.436.869.623)	-	16.111.242.929
2021	2026	6.421.880.784	-	(6.214.925.927)	206.954.857
2022	2027	111.226.609.079	(111.071.714.305)	-	154.894.774
2023	2028	20.992.865.701	-	-	20.992.865.701
TỔNG CỘNG		<u>589.330.359.495</u>	<u>(464.104.730.830)</u>	<u>(53.931.422.531)</u>	<u>71.294.206.134</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFood	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Tho Phat Food	Công ty con
KDF (từ 27 tháng 4 năm 2023)	Công ty liên kết
Calofic (đến 14 tháng 3 năm 2023)	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Vibev (đến 15 tháng 6 năm 2023)	Công ty liên doanh
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("Trường Lưu Thủy")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Hoàng Nam (đến 28 tháng 4 năm 2023)	Cổ đông của công ty con
Bà Lê Thị Mỹ Vinh (đến 28 tháng 4 năm 2023)	Cổ đông của công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Trường Lưu Thủy	Cho vay	300.000.000.000	-
	Thu hồi gốc vay	150.000.000.000	-
KDF	Mua hàng hóa	268.923.454.609	-
	Bán hàng hóa	8.194.501.000	-
	Mua công cụ dụng cụ	2.775.177.364	-
	Dịch vụ công nghệ thông tin	2.271.225.014	-
KDL	Cho thuê văn phòng	1.363.636.364	340.909.091
Calofic	Cổ tức được chia	-	62.700.055.368

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
KDF	Bán thành phẩm	9.471.343.754	-
KDI	Bán hàng hóa	719.988	-
Vibev	Bán nguyên vật liệu	-	1.082.220.190
		9.472.063.742	1.082.220.190
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Chi trả hộ	9.874.483.174	1.478.229.017
Trường Lưu Thủy	Lãi cho vay	4.273.972.603	-
KDF	Phí thuê văn phòng	1.213.968.872	-
KDL	Phí thuê văn phòng	1.000.000.000	-
Ông Trần Hoàng Nam	Ủy thác đầu tư	-	97.000.000.000
	Lãi cho vay	-	14.350.191.779
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Lãi cho vay	-	2.448.493.151
		16.362.424.649	115.276.913.947
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Trường Lưu Thủy	Cho vay	150.000.000.000	-
Ông Trần Hoàng Nam	Cho vay	-	118.000.000.000
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cho vay	-	140.000.000.000
		150.000.000.000	258.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn			
Ông Trần Hoàng Nam	Cho vay	-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	(70.170.083.252)	-
Vibev	Mua hàng hóa	-	(1.510.446.175)
		(70.170.083.252)	(1.510.446.175)
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(35.760.000.000)	(23.840.000.000)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	-
		(39.698.979.676)	(23.840.000.000)

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị đã chi trong năm:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	96.000.000	2.456.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	843.427.697	3.197.030.899
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT	689.142.157	684.024.719
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	-	1.770.000.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT	-	1.770.000.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT	-	1.180.000.000
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên HĐQT	-	394.120.000
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên HĐQT	-	392.940.000
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên HĐQT	-	392.940.000
		1.628.569.854	12.237.055.618

Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	3.182.400.000	3.141.600.000
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.589.280.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.589.280.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.589.280.000
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.589.280.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.589.280.000
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.589.280.000
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	1.589.280.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	1.589.280.000
		14.451.840.000	15.855.840.000

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	Năm nay	VND
		Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	415.500.000	489.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	43.818.410.167	49.826.041.162
Từ 1 đến 5 năm	131.221.914.965	26.685.991.784
Trên 5 năm	<u>4.972.051.792</u>	<u>16.585.966.548</u>
TỔNG CỘNG	<u>180.012.376.924</u>	<u>93.097.999.494</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 660.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành thực phẩm và các ngành hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.473.705.513.352	1.475.095.368.560	956.734.233.510	8.905.535.115.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	(147.085.916.633)	(71.662.855.248)	(37.170.137.395)	(255.918.909.276)
	6.326.619.596.719	1.403.432.513.312	919.564.096.115	8.649.616.206.146
Lợi nhuận gộp bộ phận	629.597.397.658	472.256.043.068	434.359.201.572	1.536.212.642.298
Chi phí bán hàng	(460.193.435.332)	(482.244.986.859)	(238.689.964.925)	(1.181.128.387.116)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(330.661.723.631)	(50.559.932.189)	(40.793.104.957)	(422.014.760.777)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(5.233.981.143)	72.848.485.343	7.677.541.253	75.292.045.453
Doanh thu tài chính				1.330.234.022.531
Chi phí tài chính				(1.016.861.071.820)
Lợi nhuận khác				1.334.863.902
Lợi nhuận kế toán trước thuế				323.069.354.471
Tài sản bộ phận	6.214.821.527.075	1.040.474.371.828	6.366.512.101.359	13.621.808.000.262
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(1.230.793.846.773)
Tổng tài sản				12.391.014.153.489
Nợ phải trả bộ phận	1.974.017.783.594	-	4.531.698.274.152	6.505.716.057.746
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(1.230.793.846.773)
Tổng nợ phải trả				5.274.922.210.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.462.835.313.473	1.924.498.794.425	399.821.237.911	12.787.155.345.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(137.795.191.212)</u>	<u>(81.841.690.817)</u>	<u>(32.334.978.744)</u>	<u>(251.971.860.773)</u>
	<u>10.325.040.122.261</u>	<u>1.842.657.103.608</u>	<u>367.486.259.167</u>	<u>12.535.183.485.036</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận	1.004.165.622.882	1.083.205.657.959	186.235.111.547	2.273.606.392.388
Chi phí bán hàng	(635.106.159.453)	(657.926.317.557)	(152.992.374.206)	(1.446.024.851.216)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(292.977.260.036)	(66.685.991.601)	(49.499.629.377)	(409.162.881.014)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	148.558.186.770	(2.833.031.055)	(41.646.292.154)	104.078.863.561
Doanh thu tài chính				249.972.853.283
Chi phí tài chính				(273.960.693.454)
Lãi khác				<u>12.088.709.727</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>510.598.393.275</u>
Tài sản bộ phận	8.892.044.809.653	1.159.303.011.099	5.813.075.087.098	15.864.422.907.850
<i>ĐỐI CHIẾU:</i> Phải thu nội bộ				<u>(1.860.634.412.542)</u>
Tổng tài sản				<u>14.003.788.495.308</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.609.114.390.762	394.795.915.381	4.807.243.197.933	8.811.153.504.076
<i>ĐỐI CHIẾU:</i> Phải trả nội bộ				<u>(1.860.634.412.542)</u>
Tổng nợ phải trả				<u>6.950.519.091.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024